

Hostatint Black A-N 100

Trang 1(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại

Hostatint Black A-N 100

Mã sản phẩm 221649

Bản chất hóa học: Pigment dispersed in organic solvent

1.2 Cách sử dụng thích hợp được biết của sản phẩm và thông tin liên hệ

Cách sử dụng phù hợp được biết của sản phẩm

Lĩnh vực công nghiệp : Hóa chất chức năng công nghiệp
Ngành công nghiệp sơn, sơn mài và vecni
Ngành công nghiệp nhựa
Ngành công nghiệp mực in
Dùng theo phân loại : Màu tổng hợp

1.3 Chi tiết của nhà cung cấp bằng thông tin an toàn

Thông tin công ty

Heubach Colorants Germany GmbH
Brüningstraße 50
65929 Frankfurt am Main
Số điện thoại : +49 69 305 13619

Thông tin về sản phẩm

Product Stewardship
Địa chỉ mail: SDS.PI.Europe@clariant.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

00800-5121 5121

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin sinh thái học: Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Hostatint Black A-N 100

Trang 2(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

Thông tin độc học: Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Các hỗn hợp

Thành phần

Ghi chú : Không có thành phần nguy hiểm

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung : Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Chuyển đến nơi thoáng khí.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : **NẾU TIẾP XÚC LÊN DA:** Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bị nhiễm bằng nhiều nước, cùng lúc bảo vệ mắt còn lại

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, không cố gắng nôn ra, tìm hỗ trợ y tế và trình thông tin an toàn hoặc nhãn sản phẩm

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Triệu chứng : Không có triệu chứng nào được biết cho đến nay.

Rủi ro : Không độc hại được biết đến tính tới thời điểm hiện tại.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Xử lý : Điều trị theo triệu chứng.

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bột khô
Carbon đioxit (CO₂)
Bột chịu cồn.
Bột ABC

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : nước

Hostatint Black A-N 100

Trang 3(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các nguy hiểm cụ thể khi
chứa cháy : Trong trường hợp cháy, khí cháy độc hại sau được hình
thành: Carbon monoxide (CO)
Carbon dioxide (CO₂)
Nitơ ôxit (NO_x)

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành : Mặt nạ cung cấp dưỡng khí
cho lính cứu hỏa

Thông tin khác : Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo.
Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Phòng ngừa cá nhân : Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Các cảnh báo về môi trường : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi
nước chảy hoặc vớt xuống đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để bao vây và làm sạch.

Các phương pháp làm sạch : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát,
silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu huỷ.
Xử lý các vật liệu được thu hồi như được mô tả trong phần
"Các vấn đề cần quan tâm khi tiêu huỷ".

6.4 Xem các mục khác

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8., Để biết cách xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp
dụng khi sử dụng, thao tác
với hóa chất nguy hiểm : Khi sử dụng và thao tác hợp lý, không cần biện pháp ngăn
ngừa đặc biệt nào

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi
cháy nổ : Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh
điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Cung cấp đủ sự trao
đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.
Giữ tránh xa nguồn cháy – Không hút thuốc. Lưu trữ trong
thùng chứa đóng kín.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.
Dùng kem bảo vệ da trước khi thao tác với sản phẩm. Cởi bỏ
tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức và giặt sạch

Hostatint Black A-N 100

Trang 4(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

trước khi sử dụng.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa : Lưu giữ trong bình chứa ban đầu. Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi mát mẻ và thông gió tốt. Đóng kín. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

Các thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ : Giữ thùng chứa, bao bì được đóng kín, chặt. Nhạy cảm với sương giá - trong trường hợp sản phẩm bị đục, đặc hay đông lại do ảnh hưởng của hơi lạnh, cho phép làm tan từ từ ở nhiệt độ phòng
Bảo vệ khỏi nhiệt độ cao và lạnh

Lời khuyên cho việc lưu trữ thông thường : Để xa các chất oxy hóa.

Thêm thông tin về độ ổn định kho lưu trữ : Giữ cách xa nguồn nhiệt
Ổn định trong các điều kiện thông thường.

7.3 Sử dụng cụ thể

(Các) Sử dụng cụ thể : chưa có dữ liệu

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL) theo Quy định (EU) số 1907/2006:

Nhận dạng hóa chất	Sử dụng cuối	Đường tiếp xúc	Các tác động tiềm ẩn lên sức khỏe	Giá trị
Reaction mass of dimethyl adipate and dimethyl glutarate and dimethyl succinate	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	8,3 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Dân số chung	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	5 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC) theo Quy định (EU) số 1907/2006:

Nhận dạng hóa chất	Phòng môi trường	Giá trị
Reaction mass of dimethyl adipate and dimethyl glutarate and dimethyl succinate	Nước ngọt	0,018 mg/l
	Nước biển	0,002 mg/l
	Nước (xả không liên tục)	0,18 mg/l
	Hệ thống xử lý nước thải	10 mg/l
	Trầm tích nước ngọt	0,16 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
	Trầm tích biển	0,016 mg/kg trọng lượng khô

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Hostatint Black A-N 100

Trang 5(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

		(d.w.)
	Đất	0,09 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ
- Bảo vệ tay
Ghi chú : Găng tay cao su Nitrile Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).
- Bảo vệ da và cơ thể : quần áo bảo hộ
- Bảo vệ hô hấp : Phải mang dụng cụ bảo hộ hô hấp trong trường hợp không có sự thông gió đầy đủ.
- Các biện pháp bảo vệ : Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- Trạng thái vật lý : Lỏng
- Màu sắc : màu đen
- Mùi đặc trưng : nhẹ
- Ngưỡng mùi : 0,1 ppm
- Điểm nóng chảy : -20 °C
Xem thông tin về thành phần chính
- Điểm sôi : 196 - 225 °C
- Giới hạn trên của cháy nổ /
Giới hạn trên của sự bốc cháy : < 8 %(V)
Dung môi
- Giới hạn dưới của cháy nổ /
Giới hạn dưới của sự bốc
cháy : > 0,9 %(V)
Dung môi
- Điểm cháy : 103 °C
Phương pháp: cốc kín
- Nhiệt độ tự bốc cháy : 370 °C
Xem thông tin về thành phần chính
- Nhiệt độ phân hủy : Không phân hủy nếu được sử dụng như chỉ dẫn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006



Hostatint Black A-N 100

Trang 6(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

Độ pH	:	chất / hỗn hợp không hòa tan (trong nước)
Độ nhớt	:	
Độ nhớt, động lực	:	400 mPa.s (23 °C)
Độ nhớt, động học	:	chưa được xác định
Độ hòa tan	:	
Độ hòa tan trong nước	:	53 g/l (20 °C)
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa được xác định
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	:	0,08 hPa (20 °C)
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Mật độ	:	xấp xỉ 1,17 g/cm ³ (20 °C)
Mật độ lớn	:	Không áp dụng được
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa được xác định
Đặc điểm hạt	:	
Kích thước hạt	:	Không áp dụng được

9.2 Các thông tin khác

Chất nổ	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính oxy hóa	:	chưa có dữ liệu
Chất rắn dễ cháy	:	
Số đốt cháy	:	Không áp dụng được
Tự bốc cháy	:	370 °C
Tốc độ ăn mòn kim loại	:	chưa có dữ liệu
Tỷ lệ hóa hơi	:	< 0,1 Dung môi
Năng lượng cháy cực tiểu	:	chưa được xác định
Trọng lượng phân tử	:	chưa có dữ liệu

Hostatint Black A-N 100

Trang 7(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.

10.2 Tính ổn định

Ổn định

10.3 Phản ứng nguy hiểm

10.4 Các điều kiện cần tránh

Các điều kiện cần tránh : Giữ cách xa nguồn nhiệt
Đề xa ngọn lửa và tia lửa điện.

10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất cần tránh bảo quản chung : Các axit mạnh và các chất oxy hóa

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

Không phân hủy nếu được sử dụng như chỉ dẫn.
Không phân hủy nếu được lưu trữ bình thường.

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các nhóm độc hại như định nghĩa trong Quy định (EC) Số 1272/2008

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: Không thử nghiệm

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Hostatint Black A-N 100

Trang 8(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Sản phẩm:

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)- Đánh giá : Không có thông tin.

Tác nhân gây ung thư

Sản phẩm:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có thông tin.
giá

Độc tính sinh sản

Sản phẩm:

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có thông tin.
Không có thông tin.

STOT - Tiếp xúc một lần

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú : Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hô hấp

Sản phẩm:

chưa có dữ liệu

11.2 Thông tin về các chất độc hại khác

Các tính chất phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Thông tin khác

Sản phẩm:

Hostatint Black A-N 100

Trang 9(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Sản phẩm:

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối với các vi sinh vật : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính trầm tích : Ghi chú: chưa có dữ liệu

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: Không áp dụng được

Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD) : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Nhu cầu Oxy Hoá học (COD) : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Cacbon hữu cơ hòa tan (DOC) : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Chuyển dời lý-hóa : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Phân hủy quang học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Không áp dụng được

12.4 Độ linh động trong đất

Sản phẩm:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Ghi chú: chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Sản phẩm:

Hostatint Black A-N 100

Trang 10(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các tính chất phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các con đường và sự biến đổi trong môi trường : chưa có dữ liệu

Các thông tin sinh thái khác : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vớt xuống đất.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm : Sản phẩm nên được thu hồi đến một nơi xử lý chất thải có thẩm quyền theo luật định tương ứng và nếu cần thiết

Bao bì nhiễm độc : Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ
Tuân theo các quy định địa phương và quốc gia.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

Phần 14.1 đến 14.5

ADR	not restricted
ADN	not restricted
RID	not restricted
IATA	not restricted
IMDG	not restricted

14.6. Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Xem phần 6 đến 8 trong tài liệu an toàn này

14.7. Vận chuyển hàng hải số lượng lớn theo công cụ IMO

Không áp dụng

Hostatint Black A-N 100

Trang 11(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

REACH - Các hạn chế về sản xuất, lưu hành trên thị trường và sử dụng một số chất, hỗn hợp chất và sản phẩm nguy hiểm (Phụ lục XVII) : Không áp dụng được

REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt của nhà chức trách (Điều 59). : Không áp dụng được

Quy định (EC) số 1005/2009 về các chất làm suy yếu tầng ôzôn : Không áp dụng được

Regulation (EU) 2019/1021 on persistent organic pollutants (recast) : Không áp dụng được

Council Regulation (EC) No 111/2005 laying down rules for the monitoring of trade between the Community and third countries in drug precursors : Không bị cấm hoặc bị hạn chế

Quy định (EC) số 649/2012 của Quốc hội châu Âu và Hội đồng liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu các hóa chất nguy hiểm : Không áp dụng được

VU'ON T'OI - Danh sách các chất phải có giấy phép (Phụ ước XIV) : Không áp dụng được

Các quy định khác:

Ngoài dữ liệu / quy định nêu trong chương này, không có thêm thông tin khác liên quan đến bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Không liên quan

Phần 16: Các thông tin khác

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CLP - Quy định về Xác định Nhãn Đóng gói bao bì; Quy định (EC) Số 1272/2008; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECHA - Cơ quan Hóa chất châu Âu; EC-Number - Mã số Cộng đồng châu Âu; ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng

Hostatint Black A-N 100

Trang 12(12)

Mã hoá chất: 000000271581

Ngày xem xét: 03.06.2022

Phiên bản: 2 - 2 / EU

Ngày in : 06.03.2023

trường ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; SVHC - chất có nguy cơ rất cao; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECL - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TRGS - Quy định về mặt Kỹ thuật đối với Chất Độc hại; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin khác : Xem xét yêu cầu pháp lý quốc gia và địa phương

Các dữ kiện trên đây dựa trên thông tin hiện hành mà chúng tôi được biết, nhằm mục đích mô tả chung về sản phẩm và những ứng dụng khả dĩ của nó. Heubach không chứng thực, phát biểu hay bao hàm tính chính xác, thích hợp và đầy đủ của thông tin cung cấp cũng như chúng tôi được quyền miễn trừ đối với thiếu sót và không chấp nhận nghĩa vụ pháp lý nào liên quan đến việc sử dụng thông tin này. Người sử dụng sản phẩm này có trách nhiệm xác định tính phù hợp của sản phẩm của Heubach cho ứng dụng cụ thể của nó. Không điều nào trong thông tin này phủ nhận Các điều khoản chung và điều kiện bán hàng của Heubach - nhằm kiểm soát, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản. Bất cứ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ nếu có phải được xem xét. Do các thay đổi có thể xảy ra đối với sản phẩm của chúng tôi cũng như quy định và luật định quốc gia và quốc tế tương ứng, tình trạng của sản phẩm có thể thay đổi. Thông tin an toàn sản phẩm đề xuất sự đề phòng về mặt an toàn, mà có thể quan sát trong quá trình thao tác và lưu trữ sản phẩm của Heubach, thông tin này sẵn có khi yêu cầu và được cung cấp phù hợp luật định. Bạn nên có và xem xét Thông tin an toàn sản phẩm trước khi sử dụng sản phẩm. Nếu cần thêm thông tin, hãy liên lạc với Heubach.

REG_EU / VI